

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	<i>Đối với khu vực Hùng Vương (phường Hùng Vương cũ)</i>														
375	Chiều rộng đường từ 30m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
376	Chiều rộng đường từ 20m đến dưới 30m	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
377	Chiều rộng đường từ 8m đến dưới 20m	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
378	Chiều rộng đường từ 6m đến dưới 8m	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
379	Chiều rộng đường từ 4m đến dưới 6m	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
9	PHƯỜNG HỒNG AN														
380	Đường Hà Nội	Địa phận phường Hồng An	Cổng trắng - phường An Dương	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
381	Đường Hải Triều	Cầu vượt Quán Toan	Cầu Gỗ	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
382	Đường Hải Triều	Cầu Gỗ	Cầu Kiền	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
383	Tỉnh lộ 351	Quốc lộ 10	Ngã tư UBND phường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
384	Phố Quán Toan 1	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
385	Phố Quán Toan 2	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
386	Phố Quán Toan 3	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
387	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
388	Đường 351- Thị trấn Rế	Ngã ba Trạm Xăng Quán Toan	Cầu Cách	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
389	Phố Cổng Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
390	Đường Mỹ Tranh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
391	Do Nha 1	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
392	Do Nha 2	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
393	Do Nha 3	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
394	Do Nha 4	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
395	Do Nha 5	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
396	Bờ Đầm	Đầu đường	Cuối đường	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
397	Đống Hương	Đầu đường	Cuối đường	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
398	Khu đô thị Long Sơn: Đường có chiều rộng đường từ 20,0m đến 30,0m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
399	Khu đô thị Long Sơn: Đường có chiều rộng từ trên 8m đến dưới 20m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				8.100				6.300			
400	Khu đô thị Long Sơn: Đường có chiều rộng từ trên 6,0m đến 8,0m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
401	Khu đô thị Long Sơn: Đường có chiều rộng từ 4,0m đến 6,0m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
402	Phố Nam Hoà	Quốc lộ 5 Kinh mắt Quang Huy	Hết địa phận TDP Đoài	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
403	Phố An Hưng	Giếng Nam Nam Bình	Hết trường THPT Nguyễn Trãi	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
404	Phố Nam Bình	Quốc lộ 5 Chợ Hồ cũ	Tiếp giáp CT Cầu đường 10	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
405	Phố Phạm Đình Trọng	Quốc lộ 5 Trạm CS GT An Hưng	Tiếp giáp Ga rác	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
406	Phố Chùa Tiên	Quốc lộ 5	Tiếp giáp Trạm y Tế An Hưng	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
407	Phố Chiêu Tường	Ngã Tư TDP Bắc	Tiếp giáp Ngã ba Giếng Bắc	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
408	Đường trong TDP Đồng Hải	Quốc lộ 10	Tiếp giáp tường bao Nomura	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
409	Khu Chung cư TDP Nam Hoà	Trộn khu		11.000				4.950				3.850			
410	Khu Chung cư TDP Đồng Hải	Trộn khu		11.000				4.950				3.850			
411	Đường Hồng Hưng	Phà Kiền	Cổng phụ KCN Nomura (đoạn tiếp giáp với địa phận phường An Hưng cũ)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
412	Đường Ngô Yển	Tỉnh lộ 351 (chợ Quán Trạm) qua quốc lộ 10	Trạm bơm Khánh Thịnh	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
413	Đường Ngô Hùng	Tỉnh lộ 351 (Ngã ba Quán Trạm)	Cổng Công ty MTV đóng tàu Sông Cẩm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
414	Đường Khánh Thịnh	Quốc lộ 10 (cổng làng Khánh Thịnh cũ)	Công ty TNHH Vạn Lợi	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
415	Đường An Hồng	Quốc lộ 10 (khu vực Cầu Gổ)	Lữ đoàn 131 Hải quân	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
416	Đường An Hồng Phúc	Tỉnh lộ 351 (qua TDP Lê Lác 1, TDP Lê Lác 2, TDP Thuần Ty)	Tuyến đường liên xã An Hồng - An Hưng cũ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
417	Đường Lê Sáng	cổng làng Lê Sáng cũ qua chung cư Lê Sáng, khu vực Đồng San	Tuyến đường liên xã An Hồng - An Hưng cũ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
418	Đường Tất Xứng	Ngã tư UBND phường qua tuyến đường phía đông TDP Tất Xứng, qua NVH Tất Xứng	Tuyến đường liên xã An Hồng - An Hưng cũ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
419	Đường Đại Bân	Quốc lộ 5	Ngã tư Lê Xá	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
420	Đường Tiền Phong	Đình nước	Chùa Hương Sơn	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
421	Đường Phạm Thị	Tạp hóa Chiền Thu	Sửa xe Quang Trình	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
422	Đường Phạm Luận	Quốc lộ 5 chợ Ga	Tạp hóa cô Tuyến	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
423	Quốc lộ 5	Đại Bân	Hết địa phận Quán Toan	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
424	Đường trục các TDP có mặt cắt 5m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
425	Đường trục các TDP có mặt cắt 6m	Đầu đường	Cuối đường	11.000				4.950				3.850			
426	Đường trục các TDP có mặt cắt 7m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
10	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN														
427	Điện Biên Phủ	Ngã tư Trần Hưng Đạo	Ngã sáu	130.000	49.100	39.000	29.300	65.000	22.095	17.550	13.185	45.500	17.185	13.650	10.255
428	Trần Phú	Ngã tư Điện Biên Phủ	Cổng Cảng 4	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
429	Đà Nẵng	Ngã sáu (Đà Nẵng)	Ngã sáu Máy Tơ (Nút GT LHP)	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
430	Đà Nẵng	Ngã sáu Máy Tơ (Nút GT LHP)	Cầu Tre	85.000	38.300	30.600	23.000	38.250	17.235	13.770	10.350	29.750	13.405	10.710	8.050
431	Đà Nẵng	Cầu Tre	Hết địa phận phường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
432	Lê Lai	Ngã sáu	Ngã ba Máy Tơ	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
433	Lê Lai	Ngã ba Máy Tơ	Lê Thánh Tông	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
434	Lê Lai	Lê Thánh Tông	Đường Ngô Quyền	50.000	27.000	24.500	19.500	22.500	12.150	11.025	8.775	17.500	9.450	8.575	6.825
435	Lê Hồng Phong	Ngã sáu Máy Tơ (Nút GT LHP)	Đường Nguyễn Bình Khiêm	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
436	Lê Thánh Tông	Cổng Cảng (giáp Hoàng Diệu)	Ngã tư Lê Lai	65.000	35.100	29.300	20.500	29.250	15.795	13.185	9.225	22.750	12.285	10.255	7.175
437	Lê Thánh Tông	Ngã tư Lê Lai	Hết địa phận phường	50.000	27.000	24.500	19.500	22.500	12.150	11.025	8.775	17.500	9.450	8.575	6.825
438	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
439	Máy Tơ	Lê Lai	Nguyễn Trãi	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
440	Máy Tơ	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	50.000	27.000	24.500	19.500	22.500	12.150	11.025	8.775	17.500	9.450	8.575	6.825